

Số: /TM-YTST

An Hải, ngày tháng 3 năm 2026

THƯ MỜI CHÀO GIÁ
V/v Mua sắm thuốc generic cho
Trung tâm Y tế khu vực Sơn Trà năm 2026

Kính gửi: Quý công ty

Hiện nay, Trung tâm Y tế khu vực Sơn Trà có nhu cầu mua sắm thuốc generic năm 2026 cần để phục vụ chuyên môn sử dụng tại bệnh viện.

Để có cơ sở xây dựng kế hoạch mua sắm, Trung tâm Y tế khu vực Sơn Trà kính mời các Quý công ty khảo sát và báo giá mặt hàng cụ thể như sau: Phụ lục đính kèm

Thời gian nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 21/3/2026 đến 17h00 ngày 30/3/2026.

Nơi nhận: Hành chính – Văn thư - Tầng 9, Trung tâm Y tế khu vực Sơn Trà. Địa chỉ: 1118 Ngô Quyền, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng.

Địa chỉ liên hệ: trungtamytesontra@danang.gov.vn

Số điện thoại: 02363.944.294

Thông tin được đăng tải tại trang Web của Trung tâm Y tế khu vực Sơn Trà: <https://benhviensontra.com.vn/vi/>

Hồ sơ báo giá gồm các loại giấy tờ như sau:

- Báo giá do đại diện công ty ký và đóng dấu công ty. Bảng chào giá phải được bỏ vào phong bì, niêm kín miệng bao để bảo mật và tạo sự khách quan trong việc xác định đơn giá dự toán.
- Bản photo công chứng Giấy phép kinh doanh.

Trung tâm Y tế khu vực Sơn Trà rất mong nhận được sự hợp tác của Quý công ty để kịp thời mua sắm hàng hóa phục vụ công tác khám chữa bệnh.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD-VT, TBYT.

GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Đình Hoài

PHỤ LỤC : HÀNG HÓA ĐỀ NGHỊ CHÀO GIÁ

(Đính kèm thư mời chào giá số: /TM-YTST ngày tháng 3 năm 2026 của
TTYT khu vực Sơn Trà)

STT	STT TT20/2022	Tên hoạt chất	Nồng độ hàm lượng	Phân nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Số lượng
1	34	Aescin	40mg	Nhóm 4	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	20.000
2	34	Aescin (dưới dạng natri aescinat)	40 mg	Nhóm 2	Viên	Uống	Viên	15.000
3	35	Celecoxib	100mg	Nhóm 3	Viên nang	Uống	Viên	50.000
4	39	Etoricoxib	60mg	Nhóm 4	Viên nang	Uống	Viên	30.000
5	43	Ibuprofen hòa tan 400 mg	400mg	Nhóm 5	Viên nang	Uống	Viên	100.000
6	56	Paracetamol	500mg	Nhóm 1	Viên nang	Uống	Viên	200.000
7	77	Colchicine	1mg	Nhóm 1	Viên	Uống	Viên	40.000
8	101	Desloratadin	5mg	Nhóm 1	Viên	Uống	Viên	30.000
9	106	Fexofenadin	120mg	Nhóm 3	Viên	Uống	Viên	50.000
10	107	Ketotifen (dưới dạng Ketotifen hydrogen fumarat)	1 mg	Nhóm 1	Viên	Uống	Viên	10.000
11	109	Loratadine micronized	10mg	Nhóm 5	Viên nang	Uống	Viên	30.000
12	155	Pregabalin	100mg	Nhóm 1	Viên nang	Uống	Viên	10.000
13	156	Topiramate	50mg	Nhóm 1	Viên	Uống	Viên	50.000
14	160	Albendazol	200mg	Nhóm 4	Viên	Uống	Viên	30.000
15	169	Amoxicilin + acid clavulanic	1000mg + 100mg	Nhóm 2	Thuốc tiêm	Tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống	4.000
16	169	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg, 125mg	Nhóm 3	Viên	Uống	Viên	100.000
17	184	Cefmetazol (Dưới dạng Cefmetazol natri)	0,5g	Nhóm 2	Thuốc tiêm	Tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống	30.000
18	185	Cefoperazon	500mg	Nhóm 4	Thuốc tiêm	Tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống	10.000
19	190	Cefpirom	500mg	Nhóm 4	Thuốc tiêm	Tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống	20.000
20	193	Ceftazidime	3g	Nhóm 4	Thuốc tiêm	Tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống	5.000
21	205	Oxacillin 250 mg (tương đương với oxacillin natri monohydrat 275 mg)	250mg	Nhóm 1	Viên nang	Uống	Viên	30.000
22	205	Oxacillin 500 mg (tương đương với oxacillin natri monohydrat 550 mg)	500mg	Nhóm 1	Viên nang	Uống	Viên	30.000
23	221	Metronidazol	750mg	Nhóm 4	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống	10.000
24	221	Metronidazole	250mg	Nhóm 1	Viên	Uống	Viên	30.000

STT	STT TT20/2022	Tên hoạt chất	Nồng độ hàm lượng	Phân nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Số lượng
25	233	Ciprofloxacin	200mg/20ml	Nhóm 4	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống	6.000
26	233	Ciprofloxacin	400mg/40ml	Nhóm 4	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống	2.000
27	234	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat)	500mg	Nhóm 1	Viên	Uống	Viên	50.000
28	239	Ofloxacin	200mg/100ml	Nhóm 4	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống	2.000
29	247	Doxycyclin	100mg	Nhóm 5	Viên	Uống	Viên	50.000
30	280	Aciclovir	800mg	Nhóm 4	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	30.000
31	427	Alfuzosin HCL	5mg	Nhóm 3	Viên	Uống	Viên	20.000
32	438	Pramipexol Dihydrochlorid	0,375mg	Nhóm 3	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	20.000
33	449	Sắt fumarat+ Acid folic	310mg + 0,35mg	Nhóm 1	Viên	Uống	Viên	50.000
34	450	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	294,12mg + 0,35mg	Nhóm 4	Viên	Uống	Viên	50.000
35	490	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	30mg	Nhóm 4	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	30.000
36	492	Trimetazidin	35mg	Nhóm 1	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	100.000
37	501	Amlodipin + Atorvastatin	5mg; 10mg	Nhóm 3	Viên	Uống	Viên	200.000
38	514	Candesartan cilexetil+ Hydrochlorothiazid	8mg + 12,5mg	Nhóm 2	Viên	Uống	Viên	50.000
39	516	Captopril + hydrochlorothiazid	25mg + 25mg	Nhóm 4	Viên	Uống	Viên	100.000
40	520	Doxazosin (dưới dạng doxazosin mesilate)	4mg	Nhóm 2	Viên	Uống	Viên	10.000
41	523	Felodipin	5mg	Nhóm 4	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	100.000
42	528	Irbesartan	150 mg	Nhóm 3	Viên	Uống	Viên	50.000
43	538	Nebivolol	2,5mg	Nhóm 3	Viên	Uống	Viên	30.000
44	543	Perindopril tert-butylamin + Indapamid	8mg + 2,5mg	Nhóm 4	Viên	Uống	Viên	50.000
45	550	Valsartan + Hydrochlorothiazid	120mg; 12,5mg	Nhóm 4	Viên	Uống	Viên	50.000
46	563	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulfat)	50mg	Nhóm 4	Viên	Uống	Viên	100.000
47	579	Fluvastatin (dưới dạng Fluvastatin natri)	10mg	Nhóm 4	Viên	Uống	Viên	50.000

STT	STT TT20/2022	Tên hoạt chất	Nồng độ hàm lượng	Phân nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Số lượng
48	580	Gemfibrozil	600 mg	Nhóm 2	Viên	Uống	Viên	70.000
49	581	Lovastatin	10mg	Nhóm 2	Viên	Uống	Viên	100.000
50	582	Pravastatin natri	20mg	Nhóm 1	Viên	Uống	Viên	10.000
51	583	Rosuvastatin	20mg	Nhóm 4	Viên nang	Uống	Viên	100.000
52	670	Spironolacton	50mg	Nhóm 1	Viên	Uống	Viên	20.000
53	678	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	(800,4mg + 611,76mg)/10ml	Nhóm 4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói	50.000
54	678	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	200mg; 175mg	Nhóm 4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói	50.000
55	679	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(400mg + 350mg + 50mg)/10ml	Nhóm 4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói	30.000
56	683	Esomeprazol (dưới dạng esomeprazol magnesi dihydrat, dạng vi hạt tan trong ruột)	20mg	Nhóm 5	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	200.000
57	684	Pantoprazol	40mg	Nhóm 4	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống	3.000
58	685	Rabeprazol Natri	20mg	Nhóm 1	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống	100
59	685	Rabeprazol natri	20mg	Nhóm 4	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống	2.000
60	724	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	30mg	Nhóm 4	Viên	Uống	Viên	50.000
61	728	Racecadotril	175mg	Nhóm 4	Viên	Uống	Viên	20.000
62	731	Diosmin	450mg	Nhóm 4	Viên	Uống	Viên	20.000
63	743	Trimebutin maleat	100mg	Nhóm 1	Viên	Uống	Viên	30.000
64	743	Trimebutine maleate	200mg	Nhóm 3	Viên	Uống	Viên	20.000
65	756	Prednisolon	10mg	Nhóm 4	Viên	Uống	Viên	100.000
66	780	Glibenclamide + Metformin hydrochloride	5mg + 1000mg	Nhóm 3	Viên	Uống	Viên	100.000
67	781	Gliclazide	40mg	Nhóm 3	Viên	Uống	Viên	100.000
68	783	Glimepiride	4mg	Nhóm 1	Viên	Uống	Viên	100.000
69	785	Glipizide	5mg	Nhóm 3	Viên	Uống	Viên	50.000
70	786	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	Nhóm 1	Thuốc tiêm	Tiêm	Bút tiêm	4.000
71	802	Vildagliptin + Metformin HCL	50mg + 850mg	Nhóm 4	Viên	Uống	Viên	50.000

STT	STT TT20/2022	Tên hoạt chất	Nồng độ hàm lượng	Phân nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Số lượng
72	803	Carbimazol	10mg	Nhóm 4	Viên	Uống	Viên	40.000
73	804	Levothyroxine sodium	0,1mg	Nhóm 1	Viên	Uống	Viên	10.000
74	804	Levothyroxine Sodium	0,05mg	Nhóm 2	Viên	Uống	Viên	10.000
75	822	Thiocolchicosid	8mg	Nhóm 4	Viên nang	Uống	Viên	100.000
76	854	Natri clorid	0,9%, 12ml	Nhóm 4	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Túi/bình/chai/lọ/ống	20.000
77	856	Natri hyaluronat	0,5mg/0,5ml	Nhóm 2	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Túi/bình/chai/lọ/ống	10.000
78	872	Betahistin	8mg	Nhóm 4	Viên nang	Uống	Viên	50.000
79	872	Betahistin	24mg	Nhóm 4	Viên nang	Uống	Viên	100.000
80	920	Olanzapin	7,5mg	Nhóm 2	Viên	Uống	Viên	20.000
81	923	Sulpirid	100mg	Nhóm 1	Viên	Uống	Viên	10.000
82	928	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Nhóm 1	Viên	Uống	Viên	5.000
83	936	Sertralin	50mg	Nhóm 3	Viên	Uống	Viên	20.000
84	945	Galantamin	8mg	Nhóm 2	Viên	Uống	Viên	20.000
85	953	Budesonid	0,25mg/ml x 2ml	Nhóm 5	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Hít qua máy khí dung	Túi/bình/chai/lọ/ống	2.000
86	962	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	2,5mg/2,5ml	Nhóm 5	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Hít qua máy khí dung	Túi/bình/chai/lọ/ống	20.000
87	968	Ambroxol hydrochloride	0,9g/150ml	Nhóm 2	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Túi/bình/chai/lọ/ống	1.000
88	969	Bromhexin hydroclorid	2mg;2,5ml (0,8mg/1ml; 2,5ml)	Nhóm 4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Túi/bình/chai/lọ/ống	30.000
89	977	Acetylcystein	600mg	Nhóm 2	Viên sủi	Uống	Viên	60.000
90	977	Acetylcystein	200mg	Nhóm 1	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	70.000
91	985	Natri clorid; Natri citrat; Kali clorid; Glucose khan	0,52g+ 0,58g+ 0,3g+2,7g	Nhóm 2	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	100.000
92	1003	Nước cất pha tiêm	10ml	Nhóm 4	Thuốc tiêm	Tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống	100.000
93	1007	Calci carbonat + vitamin D3	1500mg + 400IU	Nhóm 2	Viên	Uống	Viên	50.000
94	1008	Calci lactat pentahydrat	520mg/8ml	Nhóm 4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Túi/bình/chai/lọ/ống	30.000

STT	STT TT20/2022	Tên hoạt chất	Nồng độ hàm lượng	Phân nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Số lượng
95	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	115mg+ 115mg+ 50mcg	Nhóm 4	Viên nang	Uống	Viên	100.000
96	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	200 mg + 100mg +1000mcg	Nhóm 2	Viên	Uống	Viên	100.000
97	1030	Cyanocobalamin	1mg/4ml	Nhóm 4	Thuốc tiêm	Tiêm	Túi/bình/chai/lọ/ống	4.000
98	1034	Vitamin E (D-Alpha Tocopheryl Acetate)	400IU	Nhóm 5	Viên nang	Uống	Viên	30.000
99	Ngoài	Fluocinolone Acetonide + Neomycin Sulphate	0,025% (w/w); 0,5% (w/w)	Nhóm 6	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tube/chai/lọ/ống	5.000
Tổng cộng: 99 khoản./.								